

3. Điền trạng ngữ thích hợp vào các câu sau :

- a) 他刚_____回房间。
- b) 同学们正在_____参加文艺晚会。
- c) 我_____一起去商店买东西。
- d) 学校食堂_____走就到。

4. Chọn vị trí duy nhất đúng cho từ ngữ trong ngoặc :

- a) 老师 A 在教室里 B 跟几个同学 C 谈话 D 呢! (正在)
- b) 他骑 A 自行车进 B 城去 C 买 D 东西了。(着)
- c) 你们 A 看, 他 B 会 C 讲 D 故事啊! (多)
- d) 得了病, A 住 B 了 C 院 D。(一个月)

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 春天来的时候, 大地怎么样?
- b) 春天来的时候, 天上怎么样?
- c) 春雨和花朵谈了什么话?
- d) 草地上的小草看见春雨来, 态度 (tàidù : thái độ) 怎么样?
- e) 春雨姐姐给春天带来了些什么?